|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số:        /2021/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày       tháng       năm 2021* |

|  |  |
| --- | --- |
| |  | | --- | | **Dự thảo 1**  **Đề cương chi tiết** | |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điềucủa các Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in như sau:**

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 2 như sau:

“4. Sản phẩm in là sản phẩm *có nội dung hoặc thành phần chính* được tạo ra bằng công nghệ, thiết bị ngành in để hình thành sản phẩm, bao gồm:

a) Báo, tạp chí và các ấn phẩm báo chí khác theo quy định của pháp luật về báo chí;

*b) Mẫu, biểu mẫu và các giấy tờ, sản phẩm tương tự;*

c) Tem chống giả;

d) Hóa đơn tài chính, các loại thẻ, giấy tờ có sẵn mệnh giá hoặc dùng để ghi mệnh giá (không bao gồm tiền) *và các giấy tờ, sản phẩm tương tự;*

đ) Xuất bản phẩm theo quy định của pháp luật về xuất bản;

e) Bao bì; *tem,*nhãn hàng hóa; *giấy đóng gói;*

*g) Văn bằng, chứng chỉ của hệ thống giáo dục quốc dân; hộ chiếu, visa, căn cước công dân, chứng minh thư nhân dân; cạc-vi-rít; thiếp, thiệp, thư, bằng khen, giấy khen, giấy chứng nhận và các giấy tờ, sản phẩm tương tự;*

*h)* *Sách in hướng dẫn hoặc giới thiệu, sử dụng thiết bị, công cụ sản xuất và hàng hóa tiêu dùng; áp-phích, tờ rời, tờ gấp, ca-ta-lô (catalogue), băng rôn, khẩu hiệu, backdrop, biển quảng cáo và các sản phẩm tương tự không có nội dung xuất bản phẩm quy định tại Luật Xuất bản”.*

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 27 như sau:

“1. Thiết bị in sau đây khi nhập khẩu phải *đăng ký với* Bộ Thông tin và Truyền thông:

a) Máy chế bản ghi phim, ghi kẽm, tạo khuôn in;

b) Máy in sử dụng công nghệ kỹ thuật số, offset (ốp-xét), flexo (phờ-lếch-xô); ống đồng, letterpress (lét-tơ-pờ-rét);

c) Máy dao cắt (xén) giấy, máy gấp sách (gấp giấy), máy đóng sách (đóng thép hoặc khâu chỉ), máy vào bìa, máy kỵ mã liên hợp, dây chuyền liên hợp hoàn thiện sản phẩm in;

d) Máy photocopy màu, máy in có chức năng photocopy màu.

*Bộ Thông tin và Truyền thông, phối hợp với Hải quan và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng, triển khai thực hiện việc đăng ký nhập khẩu thiết bị in trên Cổng thông tin một cửa Quốc gia. Trong quá trình thực hiện việc đăng ký nhập khẩu thiết bị in mà hệ thống bị lỗi, hỏng chưa khắc phục được ngay hoặc hệ thống phải tạm dừng để bảo trì, bảo dưỡng thì việc đăng ký nhập khẩu thiết bị in được thực hiện bằng bản giấy.*

3. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 2 Điều 28 như sau:

*“Tờ khai đăng ký nhập khẩu thiết bị in theo mẫu quy định;”*

**Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP như sau:**

1. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 5 Điều 1 như sau:

“a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động in phải cấp giấy phép trong đó ghi rõ *địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh là địa điểm trực tiếp sản xuất (bao gồm cả các chi nhánh đặt ở tỉnh/thành phố khác);*nội dung hoạt động in phù hợp với thiết bị của cơ sở in và cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động in; trường hợp không cấp giấy phép phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do. *Sau khi cấp giấy phép, cơ quan cấp phép phải gửi bản sao giấy phép cho cơ quan quản lý nhà nước ở tỉnh/thành phố khác nơi doanh nghiệp đặt chi nhánh để phối hợp quản lý.””*

2. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 7 Điều 1 như sau:

“b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4, khoản 5 như sau:

“4. Trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có một trong các thay đổi về thông tin đã được xác nhận đăng ký, cơ sở in phải gửi bổ sung 02 tờ khai đăng ký thay đổi thông tin theo mẫu quy định.

5. Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được tờ khai đăng ký của cơ sở in quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều này, cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động in *phải* xác nhận đăng ký và cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động in; trường hợp không xác nhận đăng ký phải có văn bản trả lời nêu rõ lý do.

*Tờ khai đăng ký của cơ sở in theo mẫu quy định, trong đó ghi rõ địa chỉ trụ sở chính,* *chi nhánh là địa điểm trực tiếp sản xuất (bao gồm cả các chi nhánh đặt ở tỉnh/thành phố khác). Sau khi xác nhận đăng ký cơ quan xác nhận đăng ký phải gửi bản sao tờ khai cho cơ quan quản lý nhà nước ở tỉnh/thành phố khác nơi doanh nghiệp đặt chi nhánh để phối hợp quản lý.””*

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 1 như sau:

“8. Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 15 như sau:

“5. Lưu giữ đầy đủ hồ sơ liên quan đến sản phẩm nhận chế bản, in, gia công sau in trong 24 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng in. Hồ sơ phải lưu giữ gồm có:

a) Bản chính hợp đồng chế bản, in, gia công sau in hoặc phiếu đặt in quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này;

b) Bản thảo (bản mẫu) của sản phẩm đặt in được lưu giữ theo một trong các dạng: Bản thảo trên giấy thông thường; bản thảo in trên giấy can; bản thảo in trên phim; bản thảo điện tử là tệp tin được chứa trong đĩa CD, đĩa CD-ROM, USB, ổ cứng hoặc các thiết bị lưu trữ dữ liệu khác;

c) Giấy tờ liên quan đến sản phẩm đặt in quy định tại các Điều 17, 19, 20 và 22 Nghị định này;

d) *Lập* sổ ghi chép, quản lý ấn phẩm nhận chế bản, in, gia công sau in *theo mẫu quy định bằng 01 trong 02 hình thức là bản giấy hoặc bản điện tử và phải ghi đầy đủ thông tin của ấn phẩm nhận in vào sổ.*””

4. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 9 Điều 1 như sau:

“b) Sửa đổi, bổ sung điểm a, điểm b khoản 2 như sau:

*“a) Bản mẫu của sản phẩm đặt in;*

b) Giấy tờ liên quan đến sản phẩm nhận in theo quy định tại các Điều 17, 19, 20 Nghị định này và các giấy tờ khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành có liên quan.””

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 16 Điều 1 như sau:

“16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 3 Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

“1. Trước khi nhập khẩu, tổ chức, cá nhân phải có hồ sơ *đăng ký* nhập khẩu thiết bị in gửi qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến *(Cổng thông tin một cửa quốc gia).*”

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

“3. Trong thời gian 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Bộ Thông tin và Truyền thông phải *xác nhận đăng ký* nhập khẩu thiết bị in; trường hợp không xác nhận đăng ký phải trả lời nêu rõ lý do.

Hồ sơ *đăng ký nhập khẩu thiết bị in* không thể hiện đầy đủ thông tin theo mẫu quy định bị từ chối xác nhận đăng ký.””

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

**“Điều 3. Bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in**

Bãi bỏ các điểm a, d, e khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 11; các điểm c, d, đ khoản 2 và khoản 4 Điều 12; khoản 6 Điều 14; điểm c khoản 2 Điều 16; các Điều 18, 21 và 24; khoản 5 Điều 25; khoản 2 Điều 27; điểm c khoản 2 và khoản 4 Điều 28; khoản 4 Điều 30; khoản 1 và khoản 4 Điều 32.”

**Điều 3. Bãi bỏ một số điểm, khoản của Nghị định 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in và Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP** **ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in.**

*1. Bãi bỏ điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị định 60/2014/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định về hoạt động in.*

*2. Bãi bỏ điểm a khoản 15 Điều 1 Nghị định số 25/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 60/2014/NĐ-CP.*

**Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày …. tháng …. năm 2022.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  -Ban Bí thư Trung ương Đảng; -Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực TW;  -Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; -Văn phòng Tổng Bí thư; -Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT, KGVX (2b). | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG**    **Phạm Minh Chính** |